

# Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM  
DẦU KHÍ - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015)
Bà Lê Thị Thu Hương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Tôn Anh Thi**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 10 tháng 8 năm 2015*

Số: 0040 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Hoài Nam**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1472-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.096.598.521.102</b>	<b>1.078.401.933.185</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>295.281.655.688</b>	<b>273.670.881.796</b>
1. Tiền	111		35.281.655.688	46.524.038.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	227.146.843.245
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>548.754.552.006</b>	<b>566.181.758.719</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	385.360.737.616	486.541.858.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.279.770.689	78.516.473.237
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	90.772.592.886	15.303.183.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.658.549.185)	(14.193.640.678)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13.883.760
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>234.032.415.528</b>	<b>218.081.548.235</b>
1. Hàng tồn kho	141		234.032.415.528	231.556.523.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(13.474.975.560)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.529.897.880</b>	<b>20.467.744.435</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.778.739.821	6.249.902.814
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	14.135.304.969	13.949.647.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	615.853.090	268.194.240
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>386.321.159.367</b>	<b>398.478.023.982</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>25.532.100</b>	<b>111.009.097</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		25.532.100	111.009.097
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.247.075.024</b>	<b>159.215.807.395</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	133.572.356.515	136.223.404.780
- Nguyên giá	222		176.314.061.059	172.737.559.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.741.704.544)	(36.514.154.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.674.718.509	22.992.402.615
- Nguyên giá	228		24.956.827.519	24.956.827.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.282.109.010)	(1.964.424.904)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>14.649.392.073</b>	<b>14.737.397.969</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.649.392.073	14.737.397.969
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>208.851.618.636</b>	<b>212.152.618.408</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	203.928.300.006	203.928.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(7.846.337.250)	(4.545.337.478)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.547.541.534</b>	<b>12.261.191.113</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.547.541.534	12.261.191.113
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.482.919.680.469</b>	<b>1.476.879.957.167</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Đơn vị: VND

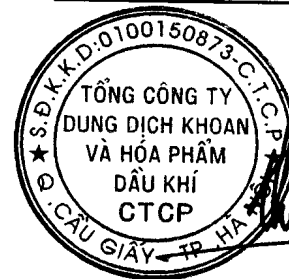
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
			(Trình bày lại)	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>650.861.572.688</b>	<b>720.924.651.693</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>597.470.101.717</b>	<b>660.098.902.652</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	136.490.133.634	293.611.375.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.101.801.663	4.713.199.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	258.327.598	696.752.151
4. Phải trả người lao động	314		9.213.384.321	7.029.444.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.928.476.892	18.141.084.325
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	64.146.994.435	2.093.301.675
7. Vay ngắn hạn	320	17	336.350.744.435	318.343.590.645
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.980.238.739	15.470.154.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.391.470.971</b>	<b>60.825.749.041</b>
1. Vay dài hạn	338	19	36.368.244.396	46.259.248.709
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.023.226.575	14.566.500.332
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>832.058.107.781</b>	<b>755.955.305.474</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>830.625.224.752</b>	<b>753.762.622.445</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.507.870.088	89.229.474.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.152.109.664	145.567.902.481
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.454.321.985	9.741.057.448
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		158.697.787.679	135.826.845.033
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.432.883.029</b>	<b>2.192.683.029</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.432.883.029	2.192.683.029
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.482.919.680.469</b>	<b>1.476.879.957.167</b>

*Hoàng Tiến Thành*

Hoàng Tiến Thành  
 Người lập biểu

*Bùi Tuấn Ngọc*

Bùi Tuấn Ngọc  
 Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	767.250.205.354	809.665.816.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	601.357.360	290.928.307
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		766.648.847.994	809.374.888.377
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		683.625.198.999	731.257.584.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.023.648.995	78.117.304.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	169.756.949.322	91.610.947.753
7. Chi phí tài chính	22	25	14.952.212.856	19.816.747.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.308.358.585	10.839.941.404
8. Chi phí bán hàng	25	26	40.574.231.992	27.991.722.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	42.183.059.079	38.732.622.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		155.071.094.390	83.187.159.970
11. Thu nhập khác	31		11.879.216.873	11.134.082.917
12. Chi phí khác	32		8.252.523.584	7.875.577.564
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.626.693.289	3.258.505.353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158.697.787.679	86.445.665.323
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		158.697.787.679	86.445.665.323



Hoàng Tiến Thành  
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc  
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

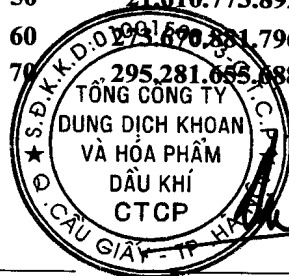
**MẪU SỐ B 03a-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.697.787.679	86.445.665.323
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.545.233.689	5.904.085.857
Các khoản dự phòng	03	(6.709.067.281)	2.439.955.119
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(294.070.671)	1.537.115.537
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(168.881.408.047)	(88.379.435.904)
Chi phí lãi vay	06	6.308.358.585	10.839.941.404
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.333.166.046)	18.787.327.336
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	176.637.703.155	(52.208.510.583)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.475.891.733)	64.743.348.580
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(143.987.782.851)	(96.263.810.070)
Giảm chi phí trả trước	12	8.184.812.572	7.416.619.329
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.303.039.554)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.125.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.084.901.201)	(11.699.934.795)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.637.734.342</b>	<b>(68.099.960.203)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.428.840.515)	(1.358.796.990)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	197.100.000
3. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.158.850.990	6.083.981.637
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.269.989.525)</b>	<b>4.922.284.647</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	618.563.409.856	603.042.805.452
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(612.314.908.781)	(531.806.369.341)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.472.000)	(3.705.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.243.029.075</b>	<b>71.232.731.111</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>21.610.773.892</b>	<b>8.055.055.555</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	293.670.881.796	235.996.749.436
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	295.281.655.688	244.051.804.991

*Hoàng Tiến Thành*

*Bùi Tuấn Ngọc*



**Hoàng Tiến Thành**  
 Người lập biểu

**Bùi Tuấn Ngọc**  
 Kế toán trưởng

**Tôn Anh Thi**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 225 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 230 người).

**Hoạt động kinh doanh**

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tên Công ty/chi nhánh</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>(Năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	981.705.963	1.448.376.856
Tiền gửi ngân hàng (*)	34.299.949.725	45.075.661.695
Các khoản tương đương tiền (**)	260.000.000.000	227.146.843.245
	<u>295.281.655.688</u>	<u>273.670.881.796</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.718.459.205 đồng là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị phong tỏa, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(\*\*) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	203.928.300.006	7.578.963.103	342.509.049.663	203.928.300.006
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	37.565.000.000	-	40.679.431.769	37.565.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	35.483.000.000	7.578.963.103	27.904.036.897	35.483.000.000
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng	7.542.000.000	-	7.832.052.293	7.542.000.000
Khoan	60.000.000.000	-	83.115.790.707	60.000.000.000
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	63.338.300.006	-	182.977.737.997	63.338.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh:	12.769.655.880	267.374.147	13.033.151.221	12.769.655.880
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	12.769.655.880	267.374.147	13.033.151.221	12.769.655.880
	<b>216.697.955.886</b>	<b>7.846.337.250</b>	<b>355.542.200.884</b>	<b>216.697.955.886</b>
				<b>4.545.337.478</b>
				<b>461.354.585.515</b>

**Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong kỳ**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam bị thua lỗ, kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con còn lại đều có lợi nhuận.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị thua lỗ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	155.232.898.274	139.345.768.490
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	60.830.036.669	17.040.375.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	34.526.164.330	9.329.215.476
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vĩnh	30.439.079.314	17.405.584.592
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	99.900	62.254.643.799
Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống nhất	-	60.765.907.950
Các khách hàng khác	104.332.459.129	180.400.363.294
	<b><u>385.360.737.616</u></b>	<b><u>486.541.858.601</u></b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>		
	<b><u>232.393.940.103</u></b>	<b><u>206.310.991.656</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65.966.730.608	-
- Phải thu người lao động	4.727.607.674	2.182.875.607
- Ký cược, ký quỹ	245.513.504	1.097.963.597
- Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	7.199.636.364
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	6.472.357.264	-
- Phải thu khác	6.160.747.472	4.822.708.231
	<b><u>90.772.592.886</u></b>	<b><u>15.303.183.799</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	25.532.100	111.009.097
	<b><u>25.532.100</u></b>	<b><u>111.009.097</u></b>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DN****9. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/6/2015		31/12/2014		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>33.035.647.642</b>	<b>15.377.098.457</b>	<b>40.703.244.367</b>	<b>26.509.603.689</b>	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vĩnh	15.713.142.117	7.856.571.059	15.713.142.117	10.999.199.482	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	-	827.928.484	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	871.669.114	261.500.734	2.979.445.602	1.142.212.226	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.123.200.000	-	499.200.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	873.600.000	262.080.000	1.497.600.000	661.440.000	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	713.358.428	499.350.900	10.315.956.847	10.315.956.847	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	-	-	345.416.581	172.708.291	từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	9.570.078.091	6.497.595.764	5.787.474.816	3.218.086.843	

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	32.734.673.968	-	2.932.943.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	24.783.455.783	-	14.772.371.039	-
Hàng hoá (i)	170.132.010.770	-	213.851.209.476	(13.474.975.560)
Hàng gửi bán	6.382.275.007	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>234.032.415.528</b>	<b>-</b>	<b>231.556.523.795</b>	<b>(13.474.975.560)</b>

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.474.975.560 VND (năm 2014: 0 VND). Lý do dẫn đến hoàn nhập là do trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty đã tiêu thụ toàn bộ hàng hóa tồn kho bị giảm giá tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09a-DN****10. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)**

- (ii) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm 5.624.357.272 VND là chi phí phát sinh vượt quá giá trị của hợp đồng làm sạch Bồn chứa dầu thô TK6001A với Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) theo Hợp đồng số 362-2013/BSR-DMC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 17,999 tỷ VND. Căn cứ theo tình thần cuộc họp ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và BSR và Tờ trình số 587/TTr-BDSC-TMDV-SX-KT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của BSR về các vấn đề phát sinh liên quan đến hợp đồng này, Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh vượt hợp đồng sẽ được phê duyệt cao hơn số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên, theo đó việc chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là hoàn toàn phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	106.163.948.083	41.833.415.402	22.263.519.576	2.240.096.680	236.580.000	172.737.559.741
Mua sắm mới	-	741.882.727	2.198.740.000	464.269.500	324.000.000	3.728.892.227
Phân loại lại	104.000.000	515.694.500	(1.118.796.793)	603.102.293	(104.000.000)	-
Giảm khác	(97.162.099)	(39.080.014)	(16.148.796)	-	-	(152.390.909)
Tại ngày 30/6/2015	106.170.785.984	43.051.912.615	23.327.313.987	3.307.468.473	456.580.000	176.314.061.059
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	21.018.637.020	6.346.982.764	6.962.504.122	2.123.384.045	62.647.010	36.514.154.961
Trích khấu hao trong kỳ	3.047.778.784	1.674.717.840	1.251.897.376	225.246.021	27.909.562	6.227.549.583
Phân loại lại	(1.383.319.251)	606.971.973	482.170.393	293.585.211	591.674	-
Tại ngày 30/6/2015	22.683.096.553	8.628.672.577	8.696.571.891	2.642.215.277	91.148.246	42.741.704.544
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2015	83.487.689.431	34.423.240.038	14.630.742.096	665.253.196	365.431.754	133.572.356.515
Tại ngày 31/12/2014	85.145.311.063	35.486.432.638	15.301.015.454	116.712.635	173.932.990	136.223.404.780

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 3.072.099.582 VND (tại ngày 31/12/2014: 3.198.431.582 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 107.052.043.394 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 110.943.926.545 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	14.649.392.073	14.737.397.969
Trong đó:		
+ Dự án thiết bị làm sạch	14.649.392.073	14.737.397.969
	<u>14.649.392.073</u>	<u>14.737.397.969</u>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	95,72	95,72	37.565.000.000	Sản xuất và kinh doanh dung dịch
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	90,14	90,14	35.483.000.000	khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	7.542.000.000	
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (*)	Vũng Tàu	100,00	100,00	60.000.000.000	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M- I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	63.338.300.006	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
				<u>203.928.300.006</u>	

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong giai đoạn chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện tại là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 41,15% vốn góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	51.856.995.835	78.685.870.371
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd	38.091.500.469	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	22.444.916.157	14.456.055.850
Marubeni Corporation	-	112.012.420.877
LG International Corp.	-	21.547.191.600
Các đối tượng khác	24.096.721.173	66.909.837.172
	<u>136.490.133.634</u>	<u>293.611.375.870</u>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>63.429.433.023</u>	<u>94.667.956.068</u>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	54.001.534	66.433.524
Bảo hiểm xã hội	129.694.778	1.215.117
Bảo hiểm y tế	31.297.015	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.379.135	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.285.942.917	1.291.414.917
Các khoản khác	2.644.679.056	734.238.117
	<u>64.146.994.435</u>	<u>2.093.301.675</u>

**17. VAY NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		trả nợ VND				trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	298.865.676.246	298.865.676.246	618.563.409.856	600.708.785.715	316.720.300.387	316.720.300.387
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	19.477.914.399	19.477.914.399	9.891.004.313	9.738.474.664	19.630.444.048	19.630.444.048
<b>Cộng</b>	<u>318.343.590.645</u>	<u>318.343.590.645</u>	<u>628.454.414.169</u>	<u>610.447.260.379</u>	<u>336.350.744.435</u>	<u>336.350.744.435</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(\*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>316.720.300.387</b>	<b>298.865.676.246</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	107.567.079.457	149.745.871.889
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	96.779.228.420	23.528.734.972
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	63.056.183.006	73.674.906.152
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iv)	20.146.500.000	4.072.890.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (v)	11.030.879.379	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đống Đa (vi)	9.379.557.000	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội (vii)	8.760.873.125	36.172.445.556
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.754.938.073
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	-	8.915.889.604
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>19.630.444.048</b>	<b>19.477.914.399</b>
	<b><u>336.350.744.435</u></b>	<b><u>318.343.590.645</u></b>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/15/HM-DMC/VCBHT ngày 24 tháng 6 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 331/2014-HĐTDHM/NHCT124-DMC ngày 31 tháng 12 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm, được xác định điều chỉnh 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất được xác định vào ngày 25 hàng tháng, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25 của tháng có khoản vay phát sinh và/hoặc ngày 25 của tháng liền kề tháng có khoản vay phát sinh.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 682.14.054.888666.TD ngày 21 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 8 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 504/2014/HĐCV/PVB-HO ngày 29 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

**17. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07-2015/HĐTDHM/NHCT126 ngày 30 tháng 01 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (vi) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12015/041/HMTD ngày 07 tháng 4 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (vii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội phản ánh các khoản vay theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 06 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Phát sinh tăng	Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ</b>				
- Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ	10.757.849.058	60.958.575.922	61.341.895.383	10.374.529.597
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.081.967	13.591.405.155	13.593.487.122	-
- Thuế GTGT đầu vào dự án đầu tư	3.189.716.356	571.059.016	-	3.760.775.372
<b>Cộng</b>	<b>13.949.647.381</b>	<b>75.121.040.093</b>	<b>74.935.382.505</b>	<b>14.135.304.969</b>

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	100.376.200	-	347.658.850	448.035.050
- Thuế GTGT đầu ra	(128.493.035)	-	347.658.850	219.165.815
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	228.869.235	-	-	228.869.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
<b>Cộng</b>	<b>268.194.240</b>	<b>-</b>	<b>347.658.850</b>	<b>615.853.090</b>

<b>c) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	15.231.073.173	15.231.073.173	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	1.637.586.051	1.637.586.051	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.593.487.122	13.593.487.122	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.323.607.316	5.323.607.316	-
Các loại thuế khác	696.752.151	2.471.148.827	2.909.573.380	258.327.598
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	573.388.097	1.982.294.582	2.297.355.081	258.327.598
Thuế khác	123.364.054	482.854.245	606.218.299	-
<b>Cộng</b>	<b>696.752.151</b>	<b>23.025.829.316</b>	<b>23.464.253.869</b>	<b>258.327.598</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
		trả nợ VND				trả nợ VND
Vay dài hạn	65.737.163.108	65.737.163.108	-	9.738.474.664	55.998.688.444	55.998.688.444
<b>Cộng</b>	<b>65.737.163.108</b>	<b>65.737.163.108</b>	<b>-</b>	<b>9.738.474.664</b>	<b>55.998.688.444</b>	<b>55.998.688.444</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	19.477.914.399					19.630.444.048
Số phải trả sau 12 tháng	46.259.248.709					36.368.244.396

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	3.280.097.380	6.553.472.290
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	33.088.147.016	39.705.776.419
	<u><b>36.368.244.396</b></u>	<u><b>46.259.248.709</b></u>

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201007419 ngày 06 tháng 12 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 81 tỷ VND. Thời hạn vay 72 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bề, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTĐ ngày 27/10/2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.630.444.048	19.477.914.399
Trong năm thứ hai	16.515.356.186	19.788.731.096
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.852.888.210	26.470.517.613
<b>Cộng</b>	<u><b>55.998.688.444</b></u>	<u><b>65.737.163.108</b></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	19.630.444.048	19.477.914.399
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>36.368.244.396</b></u>	<u><b>46.259.248.709</b></u>

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTPC**  
Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	18.965.245.000	55.559.648.546	17.961.517.663	17.961.517.663	103.763.661.831	696.250.073.040	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	17.961.517.663	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 (trình bày lại)	500.000.000.000	18.965.245.000	73.521.166.209	-	-	103.763.661.831	696.250.073.040	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	135.826.845.033	135.826.845.033	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	16.770.358.857	-	-	(16.770.358.857)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(17.252.245.526)	(17.252.245.526)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.062.050.102)	-	-	-	(1.062.050.102)	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>89.229.474.964</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>145.567.902.481</b>	<b>753.762.622.445</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	158.697.787.679	158.697.787.679	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	7.278.395.124	-	-	(7.278.395.124)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	-	(21.835.185.372)	(21.835.185.372)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>96.507.870.088</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>215.152.109.664</b>	<b>830.625.224.752</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 850/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18</b>		<b>Vốn đã góp</b>	<b>Vốn đã góp</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>tại ngày 30/6/2015</b>	<b>tại ngày 31/12/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	179.996.190.000
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	320.003.810.000
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>ĐVT</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp</b>	<b>VND</b>	-	15.713.142.117
Hạt nhựa PP (chất lượng tốt)	Kg	-	496.375
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	39.562	413.943
Yên Nhật	JPY	715.775	34.879
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>3.804.311.981</b>	<b>3.804.311.981</b>
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qingdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	662.045.576.368	745.162.271.394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.204.628.986	64.503.545.290
	<b>767.250.205.354</b>	<b>809.665.816.684</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	601.357.360	290.928.307
	<b>601.357.360</b>	<b>290.928.307</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30</b>	<b>239.315.694.129</b>	<b>327.506.738.131</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	926.477.911	877.026.824
Chi phí nhân công	18.274.221.319	29.398.907.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	6.545.233.689 (10.010.067.053)	5.904.085.857 493.771.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.729.176.919	72.865.086.546
Chi phí khác bằng tiền	13.572.063.178	8.068.193.941
	<b>168.037.105.963</b>	<b>117.607.071.387</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.899.150.000	82.098.354.267
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.504.001.502	6.083.981.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	353.797.820	3.428.611.849
	<b>169.756.949.322</b>	<b>91.610.947.753</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.308.358.585	10.839.941.404
Tiền lương hoạt động tài chính	2.009.420.895	3.877.657.279
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.300.999.772	1.946.183.965
Chi phí tài chính khác	3.333.433.604	3.152.964.760
	<b>14.952.212.856</b>	<b>19.816.747.408</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
<i>Chi phí nhân công</i>	13.302.658.131	20.192.161.798
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	9.043.875.794	6.526.821.534
<i>Chi phí thuê nhà</i>	4.511.780.240	4.637.894.755
<i>Chi phí dự phòng</i>	3.464.908.507	493.771.154
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	11.859.836.407	6.881.973.113
	<b>42.183.059.079</b>	<b>38.732.622.354</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	24.656.896.618	8.186.533.596
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	5.414.736.963	5.286.049.749
<i>Chi phí nhân công</i>	3.260.504.045	8.119.702.818
<i>Chi phí thuê kho</i>	2.115.332.343	2.029.269.137
<i>Các khoản chi phí bán hàng khác</i>	5.126.762.023	4.370.166.915
	<b>40.574.231.992</b>	<b>27.991.722.215</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>158.697.787.679</b>	<b>86.445.665.323</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(164.976.018.987)	(82.098.354.267)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	602.993.262	505.911.853
<b>Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh</b>	<b>(5.675.238.046)</b>	<b>4.853.222.909</b>
Lỗ mang sang từ năm trước	-	(6.380.280.010)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(5.675.238.046)</b>	<b>(1.527.057.101)</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m<sup>2</sup> với đơn giá 41.000.000 VND/m<sup>2</sup>/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m<sup>2</sup> diện tích sử dụng (trương đương 380 m<sup>2</sup> diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	372.718.988.831	364.602.839.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	295.281.655.688	273.670.881.796
Nợ thuần	77.437.333.143	90.931.957.558
Vốn chủ sở hữu	832.058.107.781	755.955.305.474
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,09</b>	<b>0,12</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.281.655.688	273.670.881.796
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	453.501.660.139	484.370.562.518
Các khoản ký quỹ	271.045.604	1.208.972.694
<b>Tổng cộng</b>	<b>749.054.361.431</b>	<b>759.250.417.008</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	372.718.988.831	364.602.839.354
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	200.420.755.607	295.692.318.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.928.476.892	18.141.084.325
<b>Tổng cộng</b>	<b>587.068.221.330</b>	<b>678.436.242.595</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	67.383.351.902	17.663.482.316	86.900.661.678	243.284.861.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Năm 2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(1.951.730.978)	(22.562.137.918)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ thay đổi như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(3.727.189.888)
VND	-200	3.727.189.888
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.160.987.341)
VND	-200	7.160.987.341

*Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung, Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan-DMC, Công ty Cổ phần nhựa OPEC, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vĩnh. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu từ các công ty này.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.281.655.688	-	295.281.655.688
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	453.501.660.139	-	453.501.660.139
Các khoản ký quỹ	245.513.504	25.532.100	271.045.604
<b>Tổng cộng</b>	<b>749.028.829.331</b>	<b>25.532.100</b>	<b>749.054.361.431</b>

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	336.350.744.435	36.368.244.396	372.718.988.831
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	200.420.755.607	-	200.420.755.607
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.928.476.892	-	13.928.476.892
<b>Tổng cộng</b>	<b>550.699.976.934</b>	<b>36.368.244.396</b>	<b>587.068.221.330</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>198.328.852.397</b>	<b>(36.342.712.296)</b>	<b>161.986.140.101</b>
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	------------------------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.670.881.796	-	273.670.881.796
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	484.370.562.518	-	484.370.562.518
Các khoản ký quỹ	1.097.963.597	111.009.097	1.208.972.694
<b>Tổng cộng</b>	<b>759.139.407.911</b>	<b>111.009.097</b>	<b>759.250.417.008</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	318.343.590.645	46.259.248.709	364.602.839.354
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	295.692.318.916	-	295.692.318.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.141.084.325	-	18.141.084.325
<b>Tổng cộng</b>	<b>632.176.993.886</b>	<b>46.259.248.709</b>	<b>678.436.242.595</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>126.962.414.025</b>	<b>(46.148.239.612)</b>	<b>80.814.174.413</b>
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	-----------------------

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo):

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP-Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	83.415.709.820	90.310.143.963
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	68.734.642.430	115.213.655.888
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	30.439.358.900	63.805.596.373
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	21.228.953.840	48.928.581.937
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	11.870.101.800	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	5.661.781.337	2.260.651.200
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.012.075.128	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.476.932.119	482.650.765
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.123.385.450	1.484.716.700
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.046.728.200	3.156.769.760
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.861.623.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.573.759.323	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.379.180.150	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.378.804.500	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	738.093.634	329.783.200
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	519.318.700	130.643.400
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	418.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	312.245.798	245.217.930
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	125.000.000	99.773.679
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	1.058.553.336
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	98.730.900.000	65.012.760.000
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	63.290.000.000	13.329.094.267
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.878.250.000	3.756.500.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	391.915.775	-
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	6.464.735.264	7.119.795.895
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	5.048.408.580	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	232.460.960.517	241.062.837.739
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	25.741.272.021	35.958.827.550
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	8.648.095.154	13.109.826.347
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	3.422.288.830	2.577.553.627
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.311.618.181	3.602.627.727
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life	2.269.150.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	573.889.212	586.059.226
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	398.391.318	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	360.533.892	422.741.639
Viện Dầu khí Việt Nam	261.052.181	299.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	245.550.411	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	169.832.238	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	74.655.000	741.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	60.906.955	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	54.810.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	41.001.273	-
Công ty TNHH Dịch vụ Khoan M-I Việt Nam	(817.997.772)	1.993.966.809
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	-	(548.353.048)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	135.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	219.587.483	14.317.351.368
<b>Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	100.000.000.000	123.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	155.232.898.274	139.375.768.490
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	29.734.526.411	25.457.016.041
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	6.404.851.112	15.986.992.977
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	6.374.967.600	13.458.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	6.227.959.471	1.999.843.230
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.791.684.124	8.980.514.363
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	5.048.408.580	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	4.983.131.474	1.132.089.959
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.526.792.640	2.749.352.100
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.841.448.950	1.047.824.415
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	1.265.007.200	1.265.007.200
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.241.619.589	4.590.277.660
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	758.549.083	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	671.554.800	211.288.500
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	438.900.000	-
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	114.560.875	114.560.875
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	498.447.926
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	-	151.470.000
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	65.966.730.608	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	6.472.357.264	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.996.800.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	123.392.916	1.093.239.349
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	31.900.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	1.487.263.470	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	669.159.845	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	499.670.620	499.670.620
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	417.268.593	11.361.749
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	379.989.222	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	129.267.345	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	98.342.269	383.967.554
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	51.856.995.835	78.685.870.371
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	9.328.914.995	14.670.670.872
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	1.205.421.374	604.028.165
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	682.629.456	-
Viện Dầu khí Việt Nam	170.671.855	247.347.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	62.271.820	31.135.910
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	49.894.999	114.507.757
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	44.352.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng tàu	17.467.944	17.467.944
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	10.812.745	10.812.745
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	-	286.114.565
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	20.146.500.000	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	1.611.573.685	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	119.700.000	59.850.000
<b>Phải trả khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.668.002.992	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	26.726.243
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	20.146.500.000	4.072.890.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 267.813.635 VND (6 tháng đầu năm 2014 là 815.100.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 60.000.000.000 VND là cổ tức trả cho cổ đông theo Nghị quyết số 850/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 do Tổng Công ty chưa chi trả cổ tức.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 67.100.480.608 VND (6 tháng đầu năm 2014 là 82.098.354.267 VND) lợi nhuận được chia từ các công ty con nhưng chưa nhận trong kỳ và không bao gồm số tiền 99.004.668.367 VND (6 tháng đầu năm 2014 là 48.754.882.492 VND) là khoản phải thu cổ tức đã được bù trừ với số dư phải trả trong kỳ.

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.718.459.205 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị phong tỏa, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	12.022.344.595	3.280.839.204	15.303.183.799
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	13.883.760	13.883.760
Tài sản ngắn hạn khác	3.294.722.964	(3.294.722.964)	-
Phải thu dài hạn khác	-	111.009.097	111.009.097
Tài sản dài hạn khác	111.009.097	(111.009.097)	-
Quỹ đầu tư phát triển	67.141.824.311	22.087.650.653	89.229.474.964
Quỹ dự phòng tài chính	22.087.650.653	(22.087.650.653)	-
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	813.424.442.958	(813.424.442.958)	809.665.816.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.049.554.582	(3.758.626.275)	290.928.307

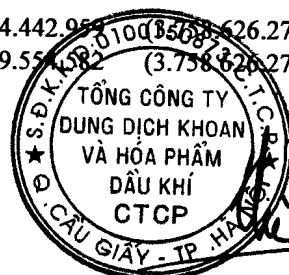


**Hoàng Tiến Thành**  
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2015



**Bùi Tuấn Ngọc**  
 Kế toán trưởng



**Tôn Anh Thi**  
 Tổng Giám đốc